

TỈ LỆ: 1/500

GHI CHÚ:



BẢNG THỐNG KÊ HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH							
STT	HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH	THIẾT KẾ	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ LƯỢNG (ĐƠN VỊ)	DIỆN TÍCH (m ²)	MỨC ĐỘ (%)	TĂNG CẤP TRÌNH ĐỘ
1	CÔNG TRÌNH NHÀ Ở		30.146	45			
1	NHÀ Ở QUÂN: C/1 160		9.870	01	100 x 150	60-70	2-4
2	NHÀ Ở BẾ TH		22.276	46	120 x 250	40-50	2-3
3	CÔNG TRÌNH CÂY XANH		25.090	02	500 x 500		
3	CÔNG TRÌNH CÂY XANH 1		48.018	01	6.000 x 5.000	2-5	01
4	CÔNG TRÌNH CÂY XANH 2		26.172	01	5.500 x 5.000	2-5	01
4	CÔNG TRÌNH C/Đ QUÂN ĐI CHUYỂN C/Đ QUÂN		73.782	04	200 x 1.100	20-45	2-5
5	NHÀ Ở QUÂN THƯỜNG	4	26.500	01	5.500 x 1.100	20-40	2-5
6	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	5	14.052	01	8.800 x 6.000	20-40	2-5
7	NHÀ VĂN HÓA THANH NIÊN	6	24.062	01	2.500 x 5.000	20-40	2-5
8	SÂN GIỎI XE	7	9.505	01	200 x 400	2-5	1-2

BẢNG HẸN KÊ TÀI SƠ TÍNH DỰA			
TT	KẾ HỤC	TỔA ĐỘ (X, Y)	TỶ LỆ (X, Y)
1	TĐ1	464,719	1,428,87
2	TĐ2	475,037	1,428,87
3	TĐ3	475,127	1,429,028
4	TĐ4	476,180	1,429,028
5	TĐ5	476,222	1,428,870
6	TĐ6	476,006	1,428,870
7	TĐ7	476,45	1,428,81
8	TĐ8	476,266	1,428,81
9	TĐ9	476,310	1,428,866
10	TĐ10	476,322	1,428,81
11	TĐ11	476,459	1,428,81
12	TĐ12	476,496	1,428,855
13	TĐ13	476,397	1,428,476
14	TĐ14	476,163	1,428,476
15	TĐ15	476,332	1,428,666
16	TĐ16	476,439	1,428,671
17	TĐ17	476,539	1,428,60
18	TĐ18	476,537	1,428,60
19	TĐ19	475,478	1,428,60
20	TĐ20	476,585	1,428,75
21	TĐ21	476,517	1,428,47
22	TĐ22	476,667	1,428,60
23	TĐ418	474,018	1,428,87
24	TĐ4	474,063	1,428,87

BẢNG TỔNG HỢP TỌA ĐỘ ĐÁNH GIÁ			
TT	KHIEU	TỌA ĐỘ (X)	TỌA ĐỘ (Y)
1	R1	474.665	1.628.800
2	R2	475.115	1.629.090
3	R3	475.343	1.628.807
4	R4	475.448	1.628.904
5	R5	475.809	1.628.711
6	R6	475.693	1.628.694
7	R7	475.639	1.628.953
8	R8	475.667	1.628.655
9	R9	475.547	1.628.466
10	R10	475.538	1.628.456
11	R11	475.506	1.628.456
12	R12	475.471	1.628.517
13	R13	475.361	1.628.861
14	R14	475.162	1.628.450

